

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố:  định kỳ,  bất thường,  24 giờ,  theo yêu cầu.

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo kiểm toán soát xét bán niên năm 2020
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2020 tại đường dẫn [www.capnuocthuduc.vn](http://www.capnuocthuduc.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**Đính kèm:**

- NQ.024



**Hứa Trọng Nghi**



Số: **1436**...../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày **14** tháng 08 năm 2020

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước và ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán được trình bày trong Báo cáo Kiểm toán soát xét bán niên 2020.

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phát hành ngày 12/08/2020 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 55,9% so với Báo cáo bán niên năm 2019 và giải trình về ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán độc lập trong Báo cáo Tài chính đã kiểm toán như sau:

**Nội dung 1. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 tăng 55,9% so với cùng kỳ năm 2019:**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Tăng/giảm
1	Tổng doanh thu	500,90	410,73	21,95%
2	Tổng chi phí	484,28	399,96	21,08%
	<i>Trong đó:</i>			
a-	Giá vốn hàng bán	331,24	281,84	17,53%
b-	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	149,31	114,26	30,68%
3	Lợi nhuận trước thuế	16,62	10,77	54,24%
a-	Hoạt động kinh doanh chính	17,64	13,04	35,30%
b-	Hoạt động khác	(1,02)	(2,26)	54,87%
4	Lợi nhuận sau thuế	13,50	8,66	55,9%

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

- Tổng doanh thu tăng 90,17 tỷ đồng (+21,95%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 9,21%.
- Tổng chi phí tăng 84,32 tỷ đồng (+ 21,08%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
  - Giá vốn hàng bán tăng 49,41 tỷ đồng (+17,53%), chủ yếu giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 49,6 tỷ đồng, nguyên nhân do Công ty tạm tính giá vốn theo đơn giá mua bán sỉ nước sạch tăng từ 5.120,6 đồng/m<sup>3</sup> (6 tháng đầu năm 2019) lên 6.027,77 đồng/m<sup>3</sup> theo chủ trương của Tổng Công ty.





- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 35,05 tỷ đồng (+30,68%) so với năm trước do Công ty phải thực hiện theo các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.

- Chi phí khác tăng 377,44 triệu đồng do Công ty điều chỉnh giảm thu nhập từ tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước của các năm trước là 424 triệu đồng theo yêu cầu hoàn trả ngân sách nhà nước.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp: 16,62 tỷ đồng, tăng 54,24% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 35,3%, lợi nhuận khác tăng 54,87%.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 55,9% so với cùng kỳ năm 2019.

## **Nội dung 2. Giải trình ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán được trình bày trong BCTC bán niên 2020 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức:**

Trong Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phát hành ngày 12/08/2020 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức, Báo cáo Kiểm toán độc lập của Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC có nêu vấn đề cần nhấn mạnh: *“Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 24 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó, đơn giá mua sỉ nước sạch được áp dụng khi mua nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 hiện đang được Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 6.027,77 đồng/m<sup>3</sup>. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Hội đồng quản trị Công ty chưa thông qua đơn giá mua sỉ nước sạch này. Do đó, kết quả kinh doanh của Công ty có thể thay đổi khi có đơn giá được phê duyệt chính thức”.*

Công ty nêu ra một số nguyên nhân mà kiểm toán độc lập đưa ra vấn đề nhấn mạnh trên như sau:

1- Căn cứ Công văn số 4570/TCT-KDDVKH ngày 24/12/2019 về đơn giá mua bán sỉ nước sạch kỳ 12 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức; Công văn số 121/TCT-KDDVKH ngày 14/1/2020 về việc ký hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 1 và kỳ 2 năm 2020; Công văn số 751/TCT-KDDVKH ngày 19/3/2020 về việc ký hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 3 và kỳ 4 năm 2020; Công văn số 1423/TCT-KDDVKH ngày 18/5/2020 về việc ký hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 5 và kỳ 6 năm 2020 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Theo các công văn nêu trên, Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV thực hiện tăng giá bán sỉ nước sạch đối với Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức từ 5.021,99 đồng/m<sup>3</sup> lên giá 6.027,77 đồng/m<sup>3</sup> đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Công ty áp dụng năm 2020, và đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Tổng Công ty bằng 70% giá bán bình quân tại đồng hồ đo đếm lượng nước khai thác trên tài sản của Tổng Công ty.



Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV là Công ty mẹ của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức, chiếm 51% vốn Chủ sở hữu. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung ứng nước sạch và Tổng Công ty là nhà phân phối sản phẩm duy nhất.

2- Căn cứ khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty CP Cấp nước Thủ Đức: các thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty là cổ đông có lợi ích liên quan nên không có quyền biểu quyết nội dung về Hợp đồng mua sỉ nước sạch năm 2019. Do đó, ngoài 4 thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty, còn lại 2 thành viên là đại diện vốn góp của cổ đông khác chưa thống nhất nên chưa có Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2020.

Ban Điều hành Công ty đã nhiều lần thương thảo vấn đề này nhưng đến nay vẫn chưa đạt được sự đồng thuận và chủ trương điều chỉnh tăng giá bán sỉ nước sạch của Tổng Công ty vẫn không thay đổi. Do đó, theo chuẩn mực kế toán về nguyên tắc thận trọng trong công tác tài chính kế toán, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức phải ghi nhận giá mua sỉ nước sạch theo đơn giá tạm tính 06 tháng đầu năm 2020 là 6.027,77 đồng/m<sup>3</sup>, đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Công ty và 70% giá bán bình quân tại đồng hồ đo đếm lượng nước khai thác trên tài sản của Tổng Công ty. Việc điều chỉnh đơn giá trong hợp đồng mua bán sỉ nước sạch nêu trên làm giá vốn nước sạch 6 tháng đầu năm 2020 tăng 55,07 tỷ đồng (so với đơn giá 5.021,99 đồng/m<sup>3</sup>).

Trân trọng kính báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lành



HỮA TRỌNG NGHI





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		562.397.068.760	460.176.047.758
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(318.151.314.874)	(306.493.195.492)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.287.096.142)	(41.906.772.717)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.296.289.344)	(3.811.869.370)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.009.428.638)	(2.518.177.696)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.063.954.583	5.662.974.630
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(75.790.527.085)	(57.489.534.106)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>129.926.367.260</b>	<b>53.619.473.007</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.041.718.904)	(21.323.946.538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			103.041.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82.213.583.562)	(26.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.273.266.575	15.129.836.632
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.855.836.208	1.129.189.452
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(70.126.199.683)</b>	<b>(30.961.878.818)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.354.238.000)	(6.296.354.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.613.064.000)	(8.048.072.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13.967.302.000)</b>	<b>(14.344.426.250)</b>





Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		45.832.865.577	8.313.167.939
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.700.425.492	44.479.296.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		99.533.291.069	52.792.464.519

Ngày...12...tháng...8...năm...2020...

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC



HUA TRỌNG NGHI





# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)





**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-37



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 02 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	
Ông Lê Văn Diễm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thiết lập và thực hiện hệ thống Kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi



Số: 120820.007 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 24 của Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó, đơn giá mua si nước sạch được áp dụng khi mua nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 hiện đang được Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 6.027,77 đồng/m<sup>3</sup>. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ, Hội đồng quản trị Công ty chưa thông qua đơn giá mua si nước sạch này. Do đó, kết quả kinh doanh của Công ty có thể thay đổi khi có đơn giá được phê duyệt chính thức.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020*

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>231.361.633.610</b>	<b>121.906.900.539</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	99.533.291.069	53.700.425.492
111	1. Tiền		95.533.291.069	34.631.110.424
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	19.069.315.068
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		87.213.583.562	36.273.266.575
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	87.213.583.562	36.273.266.575
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.226.108.197	9.868.801.364
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.844.447.916	9.464.460.211
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.414.993.887	1.701.197.980
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.981.139.536	2.146.473.914
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.014.473.142)	(3.443.330.741)
140	IV. Hàng tồn kho	9	16.136.110.813	15.067.313.703
141	1. Hàng tồn kho		16.136.110.813	15.067.313.703
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.252.539.969	6.997.093.405
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.249.773.657	4.494.367.388
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.766.312	1.440.529.847
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	1.062.196.170
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>242.870.463.168</b>	<b>254.630.618.651</b>
220	II. Tài sản cố định		229.464.885.141	243.553.361.751
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	228.872.755.356	242.649.008.548
222	- Nguyên giá		740.010.807.740	728.330.003.065
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(511.138.052.384)	(485.680.994.517)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	592.129.785	904.353.203
228	- Nguyên giá		7.203.234.441	7.203.234.441
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.611.104.656)	(6.298.881.238)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	10.785.639.539	8.119.104.444
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.785.639.539	8.119.104.444
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.619.938.488	2.958.152.456
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.619.938.488	2.958.152.456
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>474.232.096.778</b>	<b>376.537.519.190</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

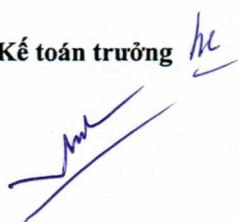
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>330.687.181.575</b>	<b>228.883.325.119</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>260.344.678.762</b>	<b>154.597.368.306</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	143.731.767.247	79.884.540.180
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	10.908.519.052	4.881.244.525
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.917.730.229	10.752.121.770
314	4. Phải trả người lao động		17.534.447.247	16.539.890.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	45.482.703.666	12.205.633.171
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.819.313.549	15.484.902.081
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	12.942.848.000	12.864.736.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.007.349.772	1.984.299.772
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>70.342.502.813</b>	<b>74.285.956.813</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	7.877.953.374	5.389.057.374
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	62.464.549.439	68.896.899.439
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>143.544.915.203</b>	<b>147.654.194.071</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>143.544.915.203</b>	<b>147.654.194.071</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		35.104.697.003	33.409.914.787
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.440.218.200	29.244.279.284
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.288.161.933	10.288.161.933
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13.152.056.267	18.956.117.351
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>474.232.096.778</b>	<b>376.537.519.190</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020 VND	đầu năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	498.941.492.484	409.270.454.099
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	751.953.373	139.127.920
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		498.189.539.111	409.131.326.179
11	4. Giá vốn hàng bán	24	331.242.152.692	281.837.057.438
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.947.386.419	127.294.268.741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.654.175.889	931.463.923
22	7. Chi phí tài chính	26	3.267.727.437	3.778.681.884
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.267.727.437	3.778.681.884
25	8. Chi phí bán hàng	27	110.308.348.246	86.287.069.441
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	39.002.310.127	27.972.384.966
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.023.176.498	10.187.596.373
31	11. Thu nhập khác	29	51.469.732	666.707.336
32	12. Chi phí khác	30	458.428.985	80.992.076
40	13. Lợi nhuận khác		(406.959.253)	585.715.260
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.616.217.245	10.773.311.633
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.119.296.113	2.116.057.948
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.496.921.132</u>	<u>8.657.253.685</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.588	1.019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Giám đốc



Hứa Trọng Nghị

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.616.217.245	10.773.311.633
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.769.281.285	26.184.110.304
03	- Các khoản dự phòng		571.142.401	738.408.816
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.654.175.889)	(1.034.505.559)
06	- Chi phí lãi vay		3.267.727.437	3.778.681.884
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.570.192.479	40.440.007.078
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.630.149.848)	(11.743.351.810)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.068.797.110)	(2.391.519.090)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		109.161.182.022	37.217.675.209
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		582.807.699	(260.385.314)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.296.289.344)	(3.811.869.370)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.009.428.638)	(2.518.177.696)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		900.000	840.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.384.050.000)	(3.313.746.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		129.926.367.260	53.619.473.007
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.041.718.904)	(21.323.946.538)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	103.041.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82.213.583.562)	(26.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.273.266.575	15.129.836.632
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.855.836.208	1.129.189.452
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(70.126.199.683)	(30.961.878.818)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(6.354.238.000)	(6.296.354.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.613.064.000)	(8.048.072.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.967.302.000)	(14.344.426.250)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		45.832.865.577	8.313.167.939
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.700.425.492	44.479.296.580
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>99.533.291.069</u>	<u>52.792.464.519</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020  
Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 02 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước: Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu cung cấp nước sạch của Công ty tăng 89,72 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ tăng là 22,09%), nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng nước sạch cung cấp trong kỳ đạt 47.996.377 m<sup>3</sup>, tăng 4.047.550 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước (tương ứng với tỷ lệ tăng là 9,21%). Ngoài ra do đơn giá bán nước sạch của năm 2020 tăng hơn so với năm 2019 theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hạng mục công trình sửa chữa, lắp đặt, thi công hệ thống cấp nước chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	04	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

## 2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như, chi phí xăng xe, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu và phân phối các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu trong kỳ.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí trả lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Căn cứ Công văn số 2479/CT - TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất ưu đãi thuế TNDN được áp dụng theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2017 (09 năm).

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động cấp nước và 20% đối với hoạt động khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## 2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty đơn thuần là hoạt động cấp nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	7.281.920	11.992.791
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.526.009.149	34.619.117.633
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	4.000.000.000	19.069.315.068
	<b>99.533.291.069</b>	<b>53.700.425.492</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn với lãi suất 4,25 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	87.213.583.562	-	36.273.266.575	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	87.213.583.562	-	36.273.266.575	-
	<b>87.213.583.562</b>	<b>-</b>	<b>36.273.266.575</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,3 %/năm.



**Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**5. . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGÂN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Phải thu khách hàng tiền nước cung cấp	22.160.671.743	(3.459.677.902)	8.537.172.313	(2.831.749.162)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	34.049.800	(17.024.900)	277.561.525	(138.780.143)
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	(227.391.165)	324.844.522	(162.422.261)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	(142.989.485)	142.989.485	(142.989.485)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	181.892.366	(167.389.690)	181.892.366	(167.389.690)
	<b>22.844.447.916</b>	<b>(4.014.473.142)</b>	<b>9.464.460.211</b>	<b>(3.443.330.741)</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	34.049.800	(17.024.900)	277.561.525	(138.780.143)

**6. . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hồng Đức	485.175.679	-	603.689.934	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	157.114.669	-	405.407.777	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ nước và Môi trường Việt Nam	433.360.160	-	433.360.160	-
- Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn	213.834.799	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Trang	224.486.582	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	901.021.998	-	258.740.109	-
	<b>2.414.993.887</b>	<b>-</b>	<b>1.701.197.980</b>	<b>-</b>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	32.946.529	-	84.936.372	-

**Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Số 08, đường Không Từ, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.683.954.752	-	885.615.071	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	30.229.070	-	28.606.046	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.990.103	-	4.226.794	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.928.080	-	2.864.432	-
- Tạm ứng	148.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	401.400.000	-	401.400.000	-
- Cho mượn vật tư	38.264.086	-	47.842.135	-
- Các khoản chi hộ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	60.105.100	-	168.087.700	-
- Phải thu khác	612.268.345	-	607.831.736	-
	<b>2.981.139.536</b>	-	<b>2.146.473.914</b>	-
	<b>60.105.100</b>	-	<b>168.087.700</b>	-

**Phải thu khác là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)



8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	97.453.357	324.844.522	162.422.261
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	-	142.989.485	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	34.049.800	17.024.900	277.561.525	138.781.382
- Khách lẻ cung cấp nước	3.322.480.827	1.135.635.087	4.076.160.432	1.244.411.270
+ Năm 2014	377.584.673	-	393.880.568	-
+ Năm 2015	313.696.740	-	315.780.255	-
+ Năm 2016	473.823.525	-	492.954.630	-
+ Năm 2017	1.561.814.629	87.679.368	1.592.757.289	477.827.187
+ Năm 2018	595.561.260	252.735.021	649.836.495	324.918.247
+ Năm 2019	1.271.028.150	793.416.686	630.951.195	441.665.836
- Các khoản khác	169.193.702	1.804.012	169.193.702	1.804.012
	<b>5.264.586.486</b>	<b>1.250.113.344</b>	<b>4.990.749.666</b>	<b>1.547.418.925</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.296.509.170	-	13.210.950.060	-
Công cụ, dụng cụ	20.896.000	-	37.658.000	-
Chi phí SXKD dở dang <sup>(*)</sup>	1.818.705.643	-	1.818.705.643	-
	<b>16.136.110.813</b>	<b>-</b>	<b>15.067.313.703</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các khoản Công ty thực hiện lắp đặt đồng hồ tổng, sửa chữa trụ cứu hỏa cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Tại ngày 30/06/2020, Công ty đã chuyển hồ sơ quyết toán các hạng mục trên cho Tổng Công ty và đang chờ phê duyệt quyết toán.

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	10.784.839.539	8.118.304.444
- Cải tạo nâng cấp đường ống	879.511.696	521.436.046
- Di dời đường ống cấp nước	7.660.516.211	5.501.932.163
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	1.154.364.485	1.875.958.911
- Phát triển mạng lưới cấp nước	597.071.249	138.176.337
- Các công trình khác	493.375.898	80.800.987
	<b>10.785.639.539</b>	<b>8.119.104.444</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	3.497.505.472	33.002.222.424	685.109.768.775	6.610.106.394	110.400.000	728.330.003.065						
- Mua trong kỳ	-	564.617.273	-	1.230.815.000	-	1.795.432.273						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành <sup>(*)</sup>	-	2.642.947.976	7.242.424.426	-	-	9.885.372.402						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.497.505.472</b>	<b>36.209.787.673</b>	<b>692.352.193.201</b>	<b>7.840.921.394</b>	<b>110.400.000</b>	<b>740.010.807.740</b>						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	2.245.899.243	20.900.832.051	458.797.901.322	3.709.948.998	26.412.903	485.680.994.517						
- Khấu hao trong kỳ	139.627.704	2.511.921.647	22.354.132.443	437.576.073	13.800.000	25.457.057.867						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.385.526.947</b>	<b>23.412.753.698</b>	<b>481.152.033.765</b>	<b>4.147.525.071</b>	<b>40.212.903</b>	<b>511.138.052.384</b>						
Giá trị còn lại	1.251.606.229	12.101.390.373	226.311.867.453	2.900.157.396	83.987.097	242.649.008.548						
Tại ngày đầu kỳ	1.111.978.525	12.797.033.975	211.200.159.436	3.693.396.323	70.187.097	228.872.755.356						
Tại ngày cuối kỳ												

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.184.305.136 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 278.980.832.493 đồng.

(\*) Theo Nghị quyết số 027/NQ - HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban quản lý Dự án cung cấp; Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng trong năm 2019, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 18).



**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phân mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	7.203.234.441	7.203.234.441
Số dư cuối kỳ	<u>7.203.234.441</u>	<u>7.203.234.441</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	6.298.881.238	6.298.881.238
- Khấu hao trong kỳ	312.223.418	312.223.418
Số dư cuối kỳ	<u>6.611.104.656</u>	<u>6.611.104.656</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	904.353.203	904.353.203
Tại ngày cuối kỳ	<u>592.129.785</u>	<u>592.129.785</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.367.719.646 đồng.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	4.070.288.817	4.314.929.008
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	179.484.840	179.438.380
	<u>4.249.773.657</u>	<u>4.494.367.388</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.508.281.672	2.801.287.458
Chi phí trả trước dài hạn khác	111.656.816	156.864.998
	<u>2.619.938.488</u>	<u>2.958.152.456</u>

**14. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn <sup>(1)</sup>	8.221.216.000	8.221.216.000	4.110.590.000	4.032.478.000	8.299.328.000	8.299.328.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức <sup>(2)</sup>	1.623.520.000	1.623.520.000	811.760.000	811.760.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương <sup>(3)</sup>	3.020.000.000	3.020.000.000	1.510.000.000	1.510.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
	<b>12.864.736.000</b>	<b>12.864.736.000</b>	<b>6.432.350.000</b>	<b>6.354.238.000</b>	<b>12.942.848.000</b>	<b>12.942.848.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn <sup>(1)</sup>	41.106.516.571	41.106.516.571	-	4.110.590.000	36.995.926.571	36.995.926.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức <sup>(2)</sup>	9.741.270.602	9.741.270.602	-	811.760.000	8.929.510.602	8.929.510.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương <sup>(3)</sup>	18.049.112.266	18.049.112.266	-	1.510.000.000	16.539.112.266	16.539.112.266
	<b>68.896.899.439</b>	<b>68.896.899.439</b>	<b>-</b>	<b>6.432.350.000</b>	<b>62.464.549.439</b>	<b>62.464.549.439</b>
<b>Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn</b>	<b>81.761.635.439</b>	<b>81.761.635.439</b>	<b>-</b>	<b>6.432.350.000</b>	<b>75.407.397.439</b>	<b>75.407.397.439</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức theo Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu;
  - Lãi suất cho vay:
    - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015: 5,5%/năm;
    - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/01/2016 trở đi: theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LAV-201501035/H TTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;
  - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020: 45.295.254.571 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 8.299.328.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 27.712.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
  - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020: 10.553.030.602 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.623.520.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 46.646.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020: 19.559.112.266 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 3.020.000.000 đồng.



**Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV(*)	136.023.892.187	136.023.892.187	56.186.050.814	56.186.050.814
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	217.800.000	217.800.000	2.580.638.500	2.580.638.500
- Công ty TNHH Phạm Lâm	47.190.000	47.190.000	2.634.995.000	2.634.995.000
- Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn	-	-	1.968.184.333	1.968.184.333
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tín Hưng	1.136.912.050	1.136.912.050	-	-
- Công ty Cổ phần Thiên Đại Phát	893.662.529	893.662.529	2.274.944.253	2.274.944.253
- Phải trả các đối tượng khác	5.412.310.481	5.412.310.481	14.239.727.280	14.239.727.280
	<b>143.731.767.247</b>	<b>143.731.767.247</b>	<b>79.884.540.180</b>	<b>79.884.540.180</b>
	<b>136.023.892.187</b>	<b>136.023.892.187</b>	<b>56.243.630.814</b>	<b>56.243.630.814</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(\*) Đây là các khoản phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV tiền mua nước sạch, tiền thuê hoạt động đường ống, tiền mua vật tư ngành nước tại ngày 30/06/2020, chi tiết như sau:

- Tiền chuyển nhượng tài sản: 469.317.500 đồng.

- Tiền mua nước sạch: 135.554.574.687 đồng. Trong đó, chênh lệch giữa đơn giá theo hợp đồng năm 2016 và đơn giá tạm tính trong các kỳ được ghi nhận như sau:

+ Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m<sup>3</sup>) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m<sup>3</sup>): 5.546.470.874 đồng.

+ Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2018 (5.101,04 đồng/m<sup>3</sup>) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m<sup>3</sup>): 8.267.404.888 đồng.

+ Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng từ tháng 01 đến tháng 11 năm 2019 (5.120,6 đồng/m<sup>3</sup>) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m<sup>3</sup>): 10.538.586.144 đồng.

+ Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho tháng 12 năm 2019 (5.427,84 đồng/m<sup>3</sup>) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m<sup>3</sup>): 3.840.605.020 đồng.

+ Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho 06 tháng đầu năm 2020 (6.027,77 đồng/m<sup>3</sup>) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m<sup>3</sup>): 57.824.048.493 đồng.

Đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua từ năm 2017 đến nay.



16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	9.419.122.642	3.442.241.901
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt đồng hồ nước	1.189.910.029	1.227.145.513
- Người mua trả tiền trước khác	299.486.381	211.857.111
	<u><u>10.908.519.052</u></u>	<u><u>4.881.244.525</u></u>

**Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	1.062.196.170		-	3.270.129.378	1.176.991.552		-	1.030.941.656		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.533.789.400	3.119.296.113	4.009.428.638	4.069.551.868		-	643.656.875		
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.273.034.140	72	2.913.756.942	754.103.826		-	117.239.214		
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	72	754.103.826	43.141.371.449	3.000.000		-	10.125.892.484		
Phí bảo vệ môi trường	-	7.945.298.158	45.321.965.775							
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000							
	<b>1.062.196.170</b>	<b>10.752.121.770</b>	<b>55.382.252.034</b>	<b>53.154.447.405</b>				<b>11.917.730.229</b>		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	137.572.349		166.134.256	
- Chi phí hình thành tài sản cố định <sup>(*)</sup>	10.503.752.787		10.503.752.787	
- Chi phí thay đồng hồ nước	16.238.385.485		-	
- Chi phí thuế ngoài gần đồng hồ nước	3.070.631.184		305.133.928	
- Chi phí thuế tài sản	5.858.229.204		193.354.498	
- Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	1.500.000.000		-	
- Chi phí miễn giảm tiền nước do dịch Covid - 19	1.508.211.480		-	
- Chi phí di dời hệ thống cấp nước	496.349.381		-	
- Chi phí đồng phục và khám sức khỏe	2.341.453.000		-	
- Chi phí phải trả khác	3.828.118.796		1.037.257.702	
	<b>45.482.703.666</b>	<b>12.205.633.171</b>		

(\*) Công ty tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả 10.503.752.787 đồng, tạm tăng tài sản cố định và tính khấu hao của 12 dự án thi công hệ thống cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo quy định. (Xem thông tin tại Thuyết minh số 11).



**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	98.630.688	97.981.964
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	446.578.995	779.606.701
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.309.741.027	7.448.070.735
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.739.782.620	152.846.620
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước phải trả Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2	-	7.005.845.157
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	224.580.219	550.904
	<b>11.819.313.549</b>	<b>15.484.902.081</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán	7.877.953.374	5.389.057.374
+ Ban Giải phóng Mặt bằng Quận Thủ Đức	3.023.648.019	3.023.648.019
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Thủ Đức	3.056.472.000	567.576.000
+ Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2	698.417.804	698.417.804
+ Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	98.288.710	98.288.710
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	1.001.126.841	1.001.126.841
	<b>7.877.953.374</b>	<b>5.389.057.374</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>23.847.000</b>	<b>23.847.000</b>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	85.000.000.000	32.882.063.851	24.063.161.933	141.945.225.784
Lãi trong kỳ trước	-	-	8.657.253.685	8.657.253.685
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	233.511.836	(233.511.836)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(8.075.000.000)	(8.075.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>33.115.575.687</b>	<b>18.711.903.782</b>	<b>136.827.479.469</b>
Số dư tại ngày 01/01/2020	85.000.000.000	33.409.914.787	29.244.279.284	147.654.194.071
Lãi trong kỳ này	-	-	13.496.921.132	13.496.921.132
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.694.782.216	(1.694.782.216)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành <sup>(*)</sup>	-	-	(7.406.200.000)	(7.406.200.000)
Chia cổ tức năm 2019 <sup>(*)</sup>	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>35.104.697.003</b>	<b>23.440.218.200</b>	<b>143.544.915.203</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế	100,00%	19.483.968.287
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,64%	1.877.768.287
- Đã tạm trích trong năm 2019		527.850.936
- Trích bổ sung trong kỳ này		1.349.917.351
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	38,01%	7.406.200.000
Chi trả cổ tức ( 12% vốn điều lệ)	52,35%	10.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	51,00%	43.350.000.000	51,00%	43.350.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	44,17%	37.547.200.000	44,17%	37.547.200.000
- Cổ đông khác	4,83%	4.102.800.000	4,83%	4.102.800.000
	<b>100%</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>85.000.000.000</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	152.846.620	199.980.870
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	10.200.000.000	8.075.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.200.000.000	8.075.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.613.064.000)	(8.048.072.250)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.613.064.000)	(8.048.072.250)
- Số dư cuối kỳ	2.739.782.620	226.908.620

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.104.697.003	33.409.914.787
	<b>35.104.697.003</b>	<b>33.409.914.787</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê tài sản hệ thống đường ống cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty và Tổng Công ty đang thương thảo ký hợp đồng thuê tài sản. Do đó, Công ty đang tạm tính giá thuê tài sản theo dự thảo Hợp đồng thuê của năm 2020.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 2.331,6m<sup>2</sup>.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Các khách hàng mua nước sạch	1.924.151.255	1.925.574.610
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
	<b>1.990.251.613</b>	<b>1.991.674.968</b>

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	496.573.192.128	406.264.555.738
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	2.368.300.356	3.005.898.361
	<b>498.941.492.484</b>	<b>409.270.454.099</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	-	<b>29.829.160</b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	42.475.671	82.046.580
Giảm giá hàng bán	709.477.702	57.081.340
	<b>751.953.373</b>	<b>139.127.920</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch <sup>(*)</sup>	330.006.278.697	280.431.394.510
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	1.235.873.995	1.439.498.594
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(33.835.666)
	<b>331.242.152.692</b>	<b>281.837.057.438</b>
Giá vốn được cung cấp từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>330.066.320.297</b>	<b>280.234.533.517</b>

(\*) Đơn giá mua sỉ nước sạch được hạch toán vào giá vốn trong kỳ là đơn giá bình quân tạm tính 6.027,77 đồng/m<sup>3</sup>. Đơn giá này hiện vẫn chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua. (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 15)

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.654.175.889	931.463.923
	<b>2.654.175.889</b>	<b>931.463.923</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.267.727.437	3.778.681.884
	<b>3.267.727.437</b>	<b>3.778.681.884</b>



**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	485.149.280	363.911.675
Chi phí nhân công	38.090.406.714	35.977.881.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.976.957.126	25.439.568.160
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	7.444.158.840	9.046.734.381
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay ĐHN hư	23.895.388.736	6.599.402.758
Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	5.858.229.204	6.055.765.596
Chi phí khác	9.558.058.346	2.803.804.910
	<b>110.308.348.246</b>	<b>86.287.069.441</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.134.420.797	972.958.568
Chi phí nhân công	12.477.328.510	10.234.280.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	792.324.159	744.542.144
Thuế, phí, lệ phí	866.752.825	375.271.043
Chi phí dự phòng	571.142.401	772.244.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.271.118.449	2.622.060.787
Chi phí khác bằng tiền	18.889.222.986	12.251.027.363
	<b>39.002.310.127</b>	<b>27.972.384.966</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	103.041.636
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	412.534.364
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	31.092.834	28.264.354
Thu nhập khác	20.376.898	122.866.982
	<b>51.469.732</b>	<b>666.707.336</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý vật tư	-	33.835.666
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	17.629.021	28.953.860
Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống	424.207.712	-
Chi phí khác	16.592.252	18.202.550
	<b>458.428.985</b>	<b>80.992.076</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.616.217.245	10.773.311.633
Các khoản điều chỉnh tăng	704.587.644	974.537.285
- Chi phí không hợp lệ <sup>(*)</sup>	704.587.644	974.537.285
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.320.804.889	11.747.848.918
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	3.448.648.652	2.335.118.361
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 20%)	13.872.156.237	9.412.730.557
Tổng thuế TNDN hiện hành theo thuế suất phổ thông	3.464.160.978	2.349.569.784
Thuế TNDN được miễn giảm	(344.864.865)	(233.511.836)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ</b>	<b>3.119.296.113</b>	<b>2.116.057.948</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.533.789.400	1.241.913.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.009.428.638)	(2.518.177.696)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>643.656.875</b>	<b>839.794.072</b>

(\*) Trong tổng số 704.587.644 đồng chi phí không hợp lệ, khoản chi phí khấu hao trong kỳ của 12 công trình tạm tăng được trình bày tại Thuyết minh số 11 là 525.187.644 đồng.

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.496.921.132	8.657.253.685
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.496.921.132	8.657.253.685
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.588</b>	<b>1.019</b>

Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.331.479.295	298.800.298.695
Chi phí nhân công	49.949.735.224	46.212.162.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.769.281.285	26.184.110.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.535.324.805	9.509.313.065
Chi phí khác bằng tiền	28.966.990.456	15.390.627.241
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>480.552.811.065</b>	<b>396.096.511.845</b>



### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.533.291.069	-	53.700.425.492	-
Phải thu khách hàng	22.844.447.916	(4.014.473.142)	9.464.460.211	(3.443.330.741)
Phải thu khác	2.833.139.536	-	2.146.473.914	-
Các khoản cho vay	87.213.583.562	-	36.273.266.575	-
	<b>212.424.462.083</b>	<b>(4.014.473.142)</b>	<b>101.584.626.192</b>	<b>(3.443.330.741)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			75.407.397.439	81.761.635.439
Phải trả người bán			143.731.767.247	79.884.540.180
Phải trả khác			16.412.274.620	19.843.524.170
Chi phí phải trả			45.482.703.666	12.205.633.171
			<b>281.034.142.972</b>	<b>193.695.332.960</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.533.291.069	-	-	99.533.291.069
Phải thu khách hàng	18.829.974.774	-	-	18.829.974.774
Phải thu khác	2.833.139.536	-	-	2.833.139.536
Các khoản cho vay	87.213.583.562	-	-	87.213.583.562
	<b>208.409.988.941</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>208.409.988.941</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.700.425.492	-	-	53.700.425.492
Phải thu khách hàng	6.021.129.470	-	-	6.021.129.470
Phải thu khác	2.146.473.914	-	-	2.146.473.914
Các khoản cho vay	36.273.266.575	-	-	36.273.266.575
	<b>98.141.295.451</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>98.141.295.451</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	12.942.848.000	51.458.896.000	11.005.653.439	75.407.397.439
Phải trả người bán	143.731.767.247	-	-	143.731.767.247
Phải trả khác	8.534.321.246	7.877.953.374	-	16.412.274.620
Chi phí phải trả	45.482.703.666	-	-	45.482.703.666
	<b>210.691.640.159</b>	<b>59.336.849.374</b>	<b>11.005.653.439</b>	<b>281.034.142.972</b>



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	12.864.736.000	51.458.884.000	17.438.015.439	81.761.635.439
Phải trả người bán	79.884.540.180	-	-	79.884.540.180
Phải trả khác	14.454.466.796	5.389.057.374	-	19.843.524.170
Chi phí phải trả	12.205.633.171	-	-	12.205.633.171
	<b>119.409.376.147</b>	<b>56.847.941.374</b>	<b>17.438.015.439</b>	<b>193.695.332.960</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.354.238.000	6.296.354.000

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ, lãi vay</b>			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	332.977.563.708	289.268.749.898
- Mua nước sạch		330.066.320.297	280.234.533.517
- Mua vật tư		2.604.620.000	2.580.208.000
- Thuê tài sản		-	6.055.765.596
- Mua khác		-	76.054.545
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	117.065.000	137.913.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	11.181.817	62.999.992
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	178.376.594	121.275.248
<b>Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	-	29.829.160
<b>Chia Cổ tức</b>			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	3.901.500.000	4.118.250.000



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>34.049.800</b>	<b>277.561.525</b>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	34.049.800	277.561.525
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>32.946.529</b>	<b>84.936.372</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	32.946.529	84.936.372
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>60.105.100</b>	<b>168.087.700</b>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	60.105.100	168.087.700
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>136.023.892.187</b>	<b>56.243.630.814</b>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	136.023.892.187	56.186.050.814
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	-	53.680.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	3.900.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>23.847.000</b>	<b>23.847.000</b>
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	23.847.000	23.847.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Giám đốc	480.263.929	409.381.866
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.468.128.072	1.420.380.716

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

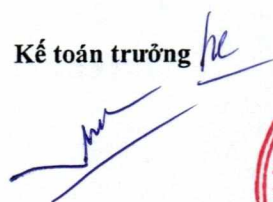
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi